

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư EPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC được thành lập và hoạt động theo Nghị quyết số 09/2009/TBĐVN/QĐ-HĐQT ngày 09/07/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam về việc thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0104083642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lại lần thứ 8 ngày 29/12/2017, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư EPT, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Hoàng Phương	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Lâm Hồng Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Chi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư EPT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư EPT được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư EPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Trung Tiến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4968-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.763.858.330	182.541.173.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.184.245.293	47.519.295.486
111	1. Tiền		21.647.245.293	12.969.295.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.537.000.000	34.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.000.000.000	6.106.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	6.106.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.095.828.928	79.967.608.670
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.734.375.364	75.089.236.239
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.354.046.325	6.167.073.815
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	738.407.574	1.808.800.351
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.731.000.335)	(3.097.501.735)
140	IV. Hàng tồn kho	9	40.077.340.057	48.126.074.017
141	1. Hàng tồn kho		40.077.340.057	48.126.074.017
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		406.444.052	822.195.459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	406.444.052	530.923.520
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	291.271.939
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.454.376.622	12.031.332.595
220	II. Tài sản cố định		9.951.410.673	9.668.165.350
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.951.410.673	9.668.165.350
222	- Nguyên giá		23.367.733.448	20.773.109.481
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.416.322.775)	(11.104.944.131)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		70.000.000	70.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.000.000)	(70.000.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	2.100.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.502.965.949	263.167.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.502.965.949	263.167.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.218.234.952	194.572.506.227

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.432.107.120	148.446.939.003
310	I. Nợ ngắn hạn		66.432.107.120	148.446.939.003
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.568.506.987	30.070.362.977
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	311.865.036	5.730.598.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.021.668.548	1.455.964.692
314	4. Phải trả người lao động		2.936.462.020	2.875.574.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		25.695.371	92.175.776
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		145.710.000	34.980.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	50.107.087.414	105.900.494.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.200.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		315.111.744	1.086.787.808
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.786.127.832	46.125.567.224
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	47.786.127.832	46.125.567.224
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		30.000.000.000	30.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		908.063.635	908.063.635
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.627.000.000	5.227.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.251.064.197	9.990.503.589
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		95.503.589	93.733.859
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		8.155.560.608	9.896.769.730
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		114.218.234.952	194.572.506.227



Nguyễn Thị Thảo
Người lập



Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	284.433.492.129	383.956.209.009
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	958.861.293	40.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		283.474.630.836	383.916.209.009
11	4. Giá vốn hàng bán	20	248.996.228.295	342.182.291.376
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.478.402.541	41.733.917.633
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	337.699.178	536.944.165
22	7. Chi phí tài chính	22	4.057.697.544	4.683.597.961
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.004.865.173	4.678.848.029
25	8. Chi phí bán hàng	23	13.248.713.583	15.080.428.279
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.164.065.459	13.162.474.890
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.345.625.133	9.344.360.668
31	11. Thu nhập khác	25	2.125.633.731	2.831.148.164
32	12. Chi phí khác	26	221.446.483	55.307.636
40	13. Lợi nhuận khác		1.904.187.248	2.775.840.528
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.249.812.381	12.120.201.196
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.094.251.773	2.223.431.466
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.155.560.608</u>	<u>9.896.769.730</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.719	3.299

Nguyễn Thị Thảo
Người lập

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		344.411.272.983	415.430.007.850
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(285.808.729.099)		(395.117.447.770)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(11.749.365.249)		(10.682.835.335)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.004.865.173)		(4.612.571.413)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.391.325.829)		(2.331.996.764)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.088.696.600		1.051.530.540
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.144.025.871)		(11.307.902.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.401.658.362	(7.571.215.655)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.594.623.967)	(5.211.119.349)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.206.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.206.000.000	3.783.317.808
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		445.322.825	413.855.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.056.698.858	(8.219.945.982)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		175.669.447.501	230.499.281.086
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(231.462.854.914)		(179.006.622.663)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	(4.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58.793.407.413)	46.992.658.423
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.335.050.193)	31.201.496.786
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.519.295.486	16.317.798.700
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		24.184.245.293	47.519.295.486

Nguyễn Thị Thảo
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Dũng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC được thành lập và hoạt động theo Nghị quyết số 09/2009/TBĐVN/QĐ-HĐQT ngày 09/07/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam về việc thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0104083642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lại lần thứ 8 ngày 29/12/2017, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư EPT, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 36 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; In ấn và dịch vụ liên quan đến in (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Sản xuất bao bì từ plastic;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối Hội đồng Quản trị cụ thể như sau: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	232.242.843	788.023.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.415.002.450	12.181.271.793
Các khoản tương đương tiền	2.537.000.000	34.550.000.000
	24.184.245.293	47.519.295.486

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tháng đến 03 tháng có giá trị 2.537.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	3.000.000.000	-	6.106.000.000	-
	3.000.000.000	-	6.106.000.000	-

^(*)Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi tiết kiệm được gửi tại các ngân hàng thương mại kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND với lãi suất từ 3,7%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị điện	3.433.184.820	-	4.683.360.000	-
- Công ty TNHH Tập đoàn EVD	1.980.022.841	-	2.691.767.698	-
- Công ty điện lực Điện Biên	1.008.459.084	-	4.995.813.130	-
- Công ty Điện Lực Tuyên Quang	964.937.050	-	5.278.405.000	-
- Phải thu khách hàng khác	25.347.771.569	(203.162.000)	57.439.890.411	(142.213.400)
	32.734.375.364	(203.162.000)	75.089.236.239	(142.213.400)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần đầu tư VETS	1.908.500.000	(1.908.500.000)	1.908.500.000	(1.335.950.000)
- Công ty Cổ phần OPTIMATS	1.619.338.335	(1.619.338.335)	1.619.338.335	(1.619.338.335)
- Công ty TNHH ETINCO	814.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần thiết kế và xây dựng Nguyễn Dương	-	-	1.242.643.600	-
- Trả trước cho người bán khác	1.012.207.990	-	1.396.591.880	-
	5.354.046.325	(3.527.838.335)	6.167.073.815	(2.955.288.335)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	6.172.641	-	132.248.630	-
Tạm ứng	207.374.463	-	79.560.767	-
Ký cược, ký quỹ	509.749.358	-	1.581.879.842	-
Phải thu khác	15.111.112	-	15.111.112	-
	738.407.574	-	1.808.800.351	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty cổ phần đầu tư VETS	1.908.500.000	-	1.908.500.000	572.550.000
- Công ty cổ phần OPTIMATS	1.619.338.335	-	1.619.338.335	-
- Công ty TNHH Sản xuất dây và cáp điện Hải Long	203.162.000	-	203.162.000	60.948.600
	3.731.000.335	-	3.731.000.335	633.498.600

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.892.195.682	-	1.697.796.130	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	12.526.764	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	223.378.128	-
Thành phẩm	202.023.590	-	2.587.277.548	-
Hàng hoá	37.983.120.785	-	43.605.095.447	-
	40.077.340.057	-	48.126.074.017	-

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	3.087.729.181	13.014.001.301	4.528.606.272	142.772.727	20.773.109.481				
- Mua trong năm	-	1.864.332.330	681.755.273	48.536.364	2.594.623.967				
Số dư cuối năm	3.087.729.181	14.878.333.631	5.210.361.545	191.309.091	23.367.733.448				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	2.017.440.627	7.024.075.453	1.944.613.655	118.814.396	11.104.944.131				
- Khấu hao trong năm	235.568.016	1.621.579.004	416.116.850	38.114.774	2.311.378.644				
Số dư cuối năm	2.253.008.643	8.645.654.457	2.360.730.505	156.929.170	13.416.322.775				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	1.070.288.554	5.989.925.848	2.583.992.617	23.958.331	9.668.165.350				
Tại ngày cuối năm	834.720.538	6.232.679.174	2.849.631.040	34.379.921	9.951.410.673				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.938.775.242 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.607.900.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	406.444.052	530.923.520
	406.444.052	530.923.520
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	485.232.643	263.167.245
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.017.733.306	-
	1.502.965.949	263.167.245

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
- Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện EMIC	2.885.348.582	2.885.348.582	4.112.309.926	4.112.309.926
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Chuyên giao Công nghệ	1.057.000.000	1.057.000.000	1.057.000.000	1.057.000.000
- Công ty TNHH HUAYUAN (Viet Nam)	1.561.120.000	1.561.120.000	4.683.360.000	4.683.360.000
- Phải trả các đối tượng khác	3.065.038.405	3.065.038.405	20.217.693.051	20.217.693.051
	8.568.506.987	8.568.506.987	30.070.362.977	30.070.362.977

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Điện Lực Nghệ An	201.500.000	-
- Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng Lượng	58.626.810	-
- Công ty Cổ phần ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin	-	5.184.033.724
- Người mua trả tiền trước khác	51.738.226	546.564.715
	311.865.036	5.730.598.439

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.500.623.211	4.679.735.636	-	-	4.679.735.636	-	-	-	-	1.820.887.575
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	47.784.466	47.784.466	-	-	47.784.466	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.023.431.466	2.262.146.136	1.391.325.829	-	-	1.391.325.829	-	-	-	-	1.894.251.773
Thuế Thu nhập cá nhân	-	432.533.226	983.217.701	1.109.221.727	-	-	1.109.221.727	-	-	-	-	306.529.200
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	35.625.200	35.625.200	-	-	35.625.200	-	-	-	-	-
	-	1.455.964.692	9.832.396.714	7.266.692.858	-	-	7.266.692.858	-	-	-	-	4.021.668.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long ⁽¹⁾	98.631.694.827	98.631.694.827	161.031.284.001	216.651.402.704	43.011.576.124	43.011.576.124
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽²⁾	7.268.800.000	7.268.800.000	8.043.163.500	8.216.452.210	7.095.511.290	7.095.511.290
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.095.000.000	2.095.000.000	-	-
- Vay cá nhân	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
	105.900.494.827	105.900.494.827	175.669.447.501	231.462.854.914	50.107.087.414	50.107.087.414

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 1320/2021/HĐCVHMHCT145-PGDBH-EPT ngày 07/06/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

(2) Hợp đồng tín dụng số 52489.21.057.882493.TD ngày 12/11/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 15/09/2022;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Số 91, Phố Hoa Lám, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	908.063.635	908.063.635	5.227.000.000	7.993.733.859	44.128.797.494	VND
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.896.769.730	9.896.769.730	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.900.000.000)	(7.900.000.000)	
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	908.063.635	908.063.635	5.227.000.000	9.990.503.589	46.125.567.224	VND
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	908.063.635	908.063.635	5.227.000.000	9.990.503.589	46.125.567.224	VND
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.155.560.608	8.155.560.608	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.400.000.000	(9.895.000.000)	(6.495.000.000)	
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	908.063.635	908.063.635	8.627.000.000	8.251.064.197	47.786.127.832	VND

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01 - 21/EPT/NQ-ĐHCD ngày 02/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	9.895.000.000
Trích Quỹ khen thưởng	30,32%	3.000.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	34,36%	3.400.000.000
Chi trả cổ tức	30,32%	3.000.000.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành	5,00%	495.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPT

Số 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ông Nguyễn Hoa Cương	27,67%	8.300.000.000	27,67%	8.300.000.000
- Ông Hoàng Anh Dũng	9,33%	2.800.000.000	9,33%	2.800.000.000
- Ông Hoàng Phương	7,67%	2.300.000.000	7,67%	2.300.000.000
- Bà Nguyễn Văn Chi	7,50%	2.250.000.000	0,00%	-
- Ông Phạm Tuấn Anh	7,83%	2.350.000.000	7,83%	2.350.000.000
- Ông Phạm Ngọc Can	25,83%	7.750.000.000	25,83%	7.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0,00%	-	7,50%	2.250.000.000
- Các cổ đông khác	14,17%	4.250.000.000	14,17%	4.250.000.000
	100%	30.000.000.000	100%	30.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	3.000.000.000	4.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.000.000.000	4.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(3.000.000.000)	(4.500.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(3.000.000.000)	(4.500.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.627.000.000	5.227.000.000
	8.627.000.000	5.227.000.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a)	Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Đồng đô la Mỹ (USD)	318,53	3.914,30
b)	Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
	Công ty Cổ phần Xây lắp & Sản xuất Công Nghiệp	110.854.850	110.854.850

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	18.210.049.458	13.850.209.607
Doanh thu bán hàng hóa	264.938.715.671	367.015.917.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.284.727.000	3.090.082.106
	<u>284.433.492.129</u>	<u>383.956.209.009</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	958.861.293	40.000.000
	<u>958.861.293</u>	<u>40.000.000</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.704.323.866	10.024.329.321
Giá vốn của hàng hóa đã bán	237.200.704.278	329.535.400.584
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.091.200.151	2.622.561.471
	<u>248.996.228.295</u>	<u>342.182.291.376</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	319.246.836	534.369.252
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.452.342	2.574.913
	<u>337.699.178</u>	<u>536.944.165</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.004.865.173	4.678.848.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.832.371	4.749.932
	4.057.697.544	4.683.597.961

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.310.468	623.201.248
Chi phí nhân công	5.163.224.739	4.802.314.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.071.786	335.314.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.179.147.718	8.861.399.416
Chi phí khác bằng tiền	253.958.872	458.199.051
	13.248.713.583	15.080.428.279

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	732.261.216	695.592.398
Chi phí nhân công	5.128.495.055	6.045.966.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.011.000	484.977.890
Thuế, phí, lệ phí	453.255.821	460.737.689
Chi phí dự phòng	633.498.600	3.239.150.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.491.560.367	1.906.103.511
Chi phí khác bằng tiền	192.983.400	329.946.329
	9.164.065.459	13.162.474.890

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thương doanh số đại lý	2.060.431.578	2.831.041.523
Thu nhập khác	65.202.153	106.641
	2.125.633.731	2.831.148.164

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	213.751.200	55.022.060
Chi phí khác	7.695.283	285.576
	221.446.483	55.307.636

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.249.812.381	12.120.201.196
Các khoản điều chỉnh tăng	221.446.483	55.307.636
- Chi phí không hợp lệ	221.446.483	55.307.636
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.058.351.501)
- Dự phòng phải thu khó đòi 2019 đã bị loại do thiếu hồ sơ, năm 2020 đã đủ hồ sơ	-	(1.058.351.501)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.471.258.864	11.117.157.331
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.094.251.773	2.223.431.466
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	167.894.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.023.431.466	1.131.996.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.391.325.829)	(2.331.996.764)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.894.251.773	1.023.431.466

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.155.560.608	9.896.769.730
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.155.560.608	9.896.769.730
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.719	3.299

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.990.561.500	14.789.633.594
Chi phí nhân công	11.810.252.785	11.437.173.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.311.378.644	1.840.091.507
Dự phòng dự phòng	633.498.600	3.096.936.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.921.238.130	8.409.480.882
Chi phí khác bằng tiền	1.299.242.714	3.606.905.114
	30.966.172.373	43.180.221.771

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.184.245.293	-	47.519.295.486	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.472.782.938	(203.162.000)	76.898.036.590	(142.213.400)
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	8.206.000.000	-
	60.657.028.231	(203.162.000)	132.623.332.076	(142.213.400)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			50.107.087.414	105.900.494.827
Phải trả người bán, phải trả khác			8.714.216.987	30.105.342.977
Chi phí phải trả			25.695.371	92.175.776
			58.846.999.772	136.098.013.580

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPTSố 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	<u>3.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.000.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Các khoản cho vay	6.106.000.000	1.100.000.000	1.000.000.000	8.206.000.000
	<u>6.106.000.000</u>	<u>1.100.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>8.206.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.184.245.293	-	-	24.184.245.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.269.620.938	-	-	33.269.620.938
	<u>57.453.866.231</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>57.453.866.231</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EPTSố 91, Phố Hoa Lâm, Phường Đức Giang,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.519.295.486	-	-	47.519.295.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.755.823.190	-	-	76.755.823.190
	124.275.118.676	-	-	124.275.118.676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	50.107.087.414	-	-	50.107.087.414
Phải trả người bán, phải trả khác	8.714.216.987	-	-	8.714.216.987
Chi phí phải trả	25.695.371	-	-	25.695.371
	58.846.999.772	-	-	58.846.999.772
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	105.900.494.827	-	-	105.900.494.827
Phải trả người bán, phải trả khác	30.105.342.977	-	-	30.105.342.977
Chi phí phải trả	92.175.776	-	-	92.175.776
	136.098.013.580	-	-	136.098.013.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.458.929.000	3.854.909.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thảo
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Dũng
Tổng Giám đốc

